

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số /QĐ-ĐHYHN ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội)

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Y Hà Nội
- Tên ngành đào tạo: Răng Hàm Mặt
- Tên ngành tiếng Anh: Dentistry
- Mã ngành: 7720501
- Tên chương trình đào tạo: Bác sĩ Răng Hàm Mặt
- Mã chương trình đào tạo: HMU-DDS
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại chương trình đào tạo: Nghề nghiệp
- Hình thức đào tạo: Chính quy
- Phương thức tổ chức đào tạo: Tổ chức đào tạo theo tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 06 năm
- Văn bằng tốt nghiệp: Bác sĩ Răng Hàm Mặt
- Bậc học sau khi tốt nghiệp: Bậc 7 (theo khung trình độ Quốc gia Việt Nam)
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Yêu cầu Ngoại ngữ: Không

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu của chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt tổng quát là trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ chuyên nghiệp để có thể thực hiện công tác chăm sóc, điều trị, và phòng ngừa các bệnh lý răng hàm mặt thường gặp. Người học sẽ phát triển

khả năng làm việc độc lập, nghiên cứu khoa học và tự học suốt đời, có khả năng làm việc nhóm, sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe răng miệng cho cộng đồng. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ đạt được năng lực tương đương với bậc 7 trong khung trình độ quốc gia, góp phần vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe răng miệng trong xu thế hội nhập quốc tế.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Kiến thức

K1 - Áp dụng kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở làm nền tảng cho y học lâm sàng chung và khoa học răng hàm mặt.

K2 - Áp dụng kiến thức cơ bản về trạng thái bình thường, bệnh sinh, bệnh căn, chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh răng hàm mặt thường gặp.

K3 - Áp dụng phương pháp luận khoa học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học răng hàm mặt.

K4 - Tuân thủ luật pháp, chính sách của Nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, gắn với sức khỏe răng miệng và hàm mặt.

2.2.2. Kỹ năng

S1 - Chẩn đoán và thực hiện được các kỹ thuật cơ bản theo danh mục kỹ thuật trong phạm vi hành nghề cho phép bác sĩ răng hàm mặt được phép thực hiện đối với bất thường và bệnh lý răng hàm mặt: sâu răng, nha chu, rối loạn chức năng hệ thống nhai, mất răng, ung thư hốc miệng, dị tật bẩm sinh, viêm nhiễm, chấn thương hàm mặt.

S2 - Xử trí hiệu quả các trường hợp cấp cứu răng hàm mặt như: Chảy máu sau nhổ răng, viêm tủy răng, viêm nhiễm vùng miệng - hàm mặt, gãy xương hàm và các tổn thương liên quan

S3 - Thực hiện được công tác khám, điều tra sức khỏe răng miệng trong cộng đồng; ứng dụng công nghệ số trong việc phân tích dữ liệu sức khỏe cộng đồng và tổ chức các chương trình tư vấn, giáo dục dự phòng, chăm sóc và nâng cao sức khỏe răng hàm mặt.

S4 - Quản lý và vận hành hiệu quả một đơn vị khám chữa bệnh răng hàm mặt, bao gồm các kỹ năng tổ chức, giám sát và tối ưu hóa nguồn lực.

S5 - Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam) và ứng dụng tin học trong học tập, nghiên cứu và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là khai thác thông tin khoa học và công nghệ y học hiện đại.

2.2.3. Thái độ

A1 - Tận tâm với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; luôn tôn trọng, cảm thông và hết lòng phục vụ người bệnh.

A2 - Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp của ngành y tế nói chung và của ngành RHM.

A3 - Tuân thủ luật pháp, đạo đức nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người bác sĩ.

A4 - Thể hiện được sự trung thực, khách quan và cầu thị; chủ động tiếp cận các tiến bộ khoa học, công nghệ và tự học suốt đời để nâng cao trình độ, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

Gắn kết mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường

Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng	Tầm nhìn	Chiến lược
K1	x		
K2	x		
K3	x		
K4	x		
S1			x
S2		x	
S3	x		
S4		x	
S5	x		
A1	x		
A2			x
A3		x	
A4			x

3. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng:

Lĩnh vực 1: Giá trị đạo đức và tính chuyên nghiệp

PLO1. Thể hiện tính chuyên nghiệp và phát triển nghề nghiệp liên tục trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO2. Tuân thủ các quy định pháp lý và chuẩn đạo đức nghề nghiệp trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO3. Vận dụng năng lực ngoại ngữ để cập nhật thông tin và công nghệ mới trong lĩnh vực răng hàm mặt (C3/P3/A4).

Lĩnh vực 2: Kỹ năng tư duy, làm việc nhóm và giao tiếp

PLO4. Giao tiếp và phối hợp hiệu quả với người bệnh, thân nhân người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

PLO5. Vận dụng được kiến thức nha khoa dựa trên bằng chứng trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3/P3/A4).

Lĩnh vực 3: Kiến thức

PLO6. Vận dụng được kiến thức khoa học cơ bản, y học cơ sở, y học lâm sàng và khoa học răng hàm mặt trong thực hành chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt (C3).

PLO7. Vận dụng được kiến thức tăng cường sức khỏe và phòng ngừa bệnh tật trong chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt cho cá nhân và cộng đồng (C3).

Lĩnh vực 4: Kỹ năng lâm sàng

PLO8. Thực hiện được khám, tổng hợp và diễn giải thông tin lâm sàng và cận lâm sàng; chẩn đoán chính xác các bệnh răng hàm mặt phổ biến (C3/P3/A4).

PLO9. Thiết lập kế hoạch điều trị chăm sóc sức khỏe răng hàm mặt toàn diện và tối ưu, theo nguyên tắc người bệnh là trung tâm (C3/P3/A4).

PLO10. Thực hiện được sơ cấp cứu và điều trị răng hàm mặt phù hợp với vai trò, chức năng bác sĩ răng hàm mặt; đảm bảo chăm sóc liên tục, an toàn và hiệu quả (C3/P3/A4).

Lĩnh vực 5: Phòng ngừa và nâng cao sức khỏe

PLO11. Xác định được những vấn đề sức khỏe răng hàm mặt thường gặp trong cộng đồng, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp thích hợp (C3/P3/A4).

Lĩnh vực 6: Quản lý thực hành răng hàm mặt

PLO12. Ứng dụng các công nghệ quản lý hiện đại để tổ chức, quản lý và duy trì môi trường làm việc chuyên môn răng hàm mặt một cách an toàn và hiệu quả (C3/P3/A4).

Ma trận quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT:

CDR Mục tiêu	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
K1	x	x				x	x					
K2	x	x				x	x	x				
K3					x	x	x	x	x			
K4		x					x					
S1								x	x	x		
S2										x	x	
S3					x	x	x				x	
S4												x
S5			x									
A1	x			x								
A2				x								
A3		x										
A4			x									

4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt, người học có khả năng đảm nhiệm công tác khám chữa bệnh, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và quản lý; đáp ứng yêu cầu công việc tại các vị trí sau:

- Tại các cơ sở y tế với chức danh bác sĩ điều trị;

- Tại các cơ sở đào tạo thuộc khối ngành khoa học sức khỏe với chức danh giảng viên, nghiên cứu viên;
- Tại các viện nghiên cứu, cơ quan quản lý hay tổ chức chuyên môn với chức danh nghiên cứu viên, chuyên viên y tế;
- Tại đơn vị khám, chữa bệnh ngành Răng Hàm Mặt hoặc đơn vị y tế nói chung với công việc tổ chức, quản trị khoa, phòng khám, bệnh viện...

5. Đối tượng tuyển sinh

Điều kiện tuyển sinh: Tuyển sinh thông qua kỳ thi tuyển sinh quốc gia và xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Y Hà Nội

Đối tượng tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc trình độ văn hoá tương đương theo quy định hiện hành. Tốt nghiệp Trung học chuyên nghiệp, tốt nghiệp đại học các chuyên ngành khác.
- Hình thức tổ chức tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh Đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh của Trường tại thời điểm tuyển sinh.
- Thời gian tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Chính sách ưu tiên: tuyển thẳng; xét tuyển; ưu tiên diện chính sách và khu vực theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án của Trường.
- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ theo quy định hiện hành.

6. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện đào tạo và xét tốt nghiệp theo quyết định 3843/QĐ-ĐHYHN ngày 01/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Y Hà Nội, được sửa đổi, bổ sung theo quyết định số 5225 ngày 27/10/2023 của Trường Đại học Hà Nội.

7. Khung chương trình đào tạo

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: 190 tín chỉ, không tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất 4TC (1/3) và Giáo dục quốc phòng 8,5TC (6/2,5).
- Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo:

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ
----	--------------------	------------

		Tổng	LT	TH	LS	CD
I	Kiến thức giáo dục đại cương *	26	25	1	-	-
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
1	Kiến thức cơ sở ngành	51	38,5	12,5	-	-
2	Kiến thức ngành và chuyên ngành	100	42,5	-	52,5	5
3	Kiến thức tự chọn	2	1	1	-	-
III	Tốt nghiệp	11	6	5	-	-
Tổng cộng		190	113 <i>(59,5%)</i>	19,5 <i>(10,3%)</i>	52,5 <i>(27,6%)</i>	5 <i>(2,6%)</i>

* Chưa tính khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất 4TC (1/3) và Giáo dục quốc phòng 8,5TC (6/2,5)

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Định hướng & SH đầu khoá	2	1,5	0,5		
2	Tiếng Anh	10	10	0		
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0		
4	Triết học Mác- Lênin	3	3	0		
5	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	2	0		

6	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2	0		
7	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0		
8	Nhà nước và Pháp luật	2	2	0		
9	Tin học cơ bản	1	0,5	0,5		
10	Giáo dục thể chất*	3	0	3		
11	Y học TĐTT	1	1	0		
12	Giáo dục quốc phòng – An ninh*	8,5	6	2,5		
	Tổng	38,5	32	6,5		

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
I. Kiến thức cơ sở ngành						
1. Khoa học cơ bản trong Y học						
1	Nguyên tử, phân tử, tế bào	7	5,5	1,5		
2	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người	3,5	3	0,5		
3	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	5	4	1		
4	Các hệ cơ quan	8	6,5	1,5		
5	Đại cương về Dược lý học	2	1,5	0,5		

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
6	Dược lý học lâm sàng	2	2	0		
	Tổng	27,5	22,5	5		
2. Các môn Cơ sở ngành						
1	Nha khoa cơ sở	5	4	1		
2	Khoa học hành vi	2,5	1,5	1		
3	Khoa học Nha khoa	4	3	1		
4	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	9	5,5	3,5		
5	Các vấn đề y tế và xã hội học	3	2	1		
	Tổng	23,5	16	7,5		
II. Kiến thức ngành và chuyên ngành						
1	Thực hành nha khoa	22	10		12	
2	Bệnh lý miệng	6	2		4	
3	Phẫu thuật miệng - hàm mặt	15	7		8	
4	Nha khoa phục hồi	16	4		12	
5	Chăm sóc nha khoa toàn diện	8	3		5	
6	Thực tế cộng đồng	2	1			1

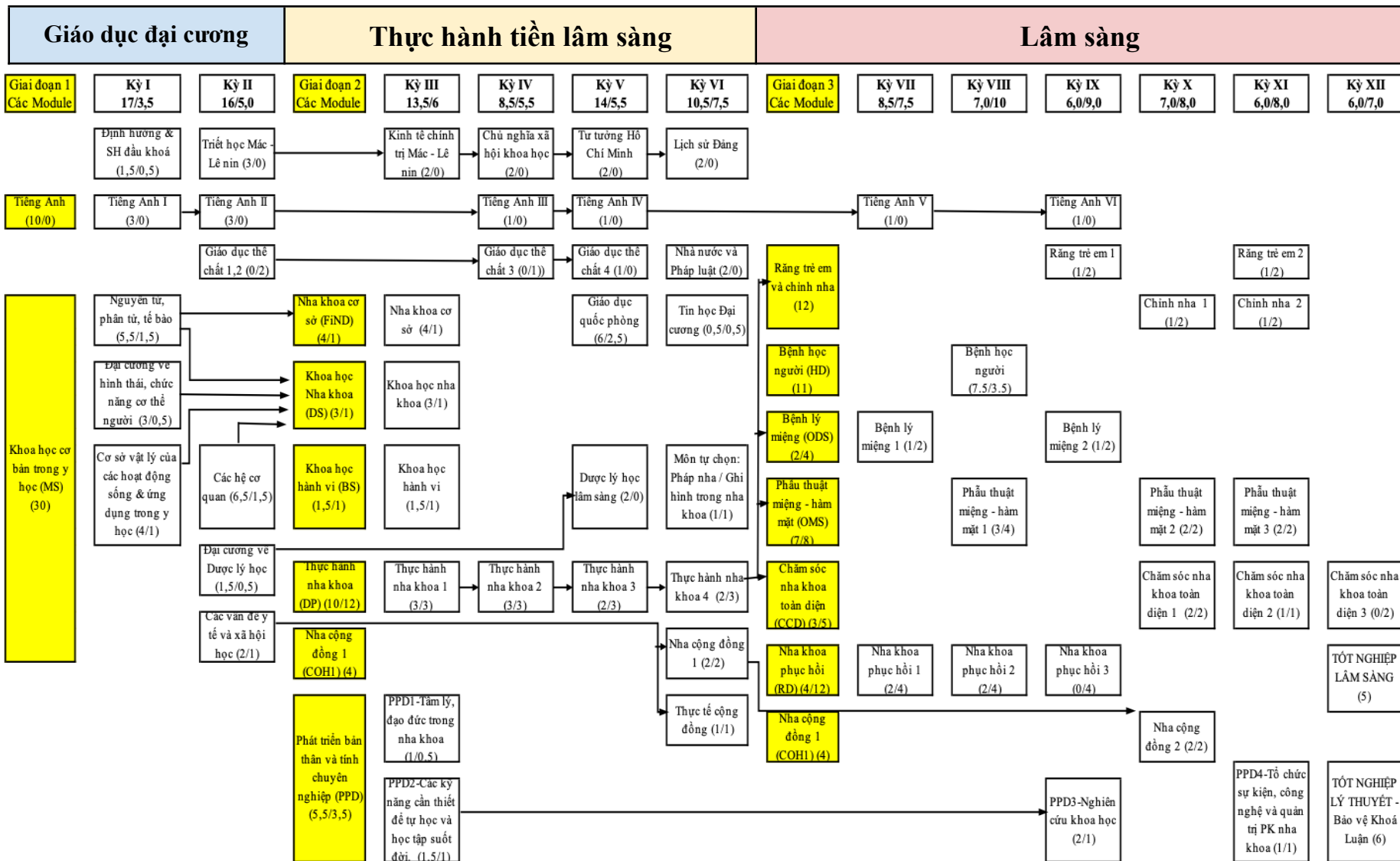
TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
7	Nha cộng đồng	8	4			4
8	Răng trẻ em và chỉnh nha	12	4		8	
9	Bệnh học người	11	7,5		3,5	
	Tổng	100	42,5		52,5	5
III. Kiến thức tự chọn (<i>Sinh viên tự chọn một trong bốn môn</i>)						
1	Môn tự chọn 1: Pháp nha	2	1	1		
2	Môn tự chọn 2: Ghi hình trong nha khoa	2	1	1		
3	Môn tự chọn 3: Nha khoa người cao tuổi	2	1	1		
4	Môn tự chọn 4: Công nghệ in 3D	2	1	1		

7.3. Tốt nghiệp

TT	Tên học phần/ module	Số tín chỉ				
		Tổng	LT	TH	LS	CD
1	Tốt nghiệp lý thuyết/ bảo vệ khóa luận	6	6	0		
2	Tốt nghiệp lâm sàng	5	0	5		

8. Tiến trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy chuẩn

8.1. Tiến trình đào tạo



8.2. Kế hoạch dạy học chuẩn

Theo từng kỳ/theo năm/giai đoạn

TT	Mã học phần	Tên học phần tiếng Việt	Tên học phần tiếng Anh	Số tín chỉ					Đơn vị phụ trách
				Tổng	LT	TH	LS	CD	
Năm thứ I - Kỳ 1									
1	FOOR00	Định hướng & sinh hoạt đầu khoá	Foundation and Orientation	2	1,5	0,5			Phòng công tác HSSV, Thư viện, Hành chính
2	AMCE00	Nguyên tử, phân tử, tế bào	Atoms - molecules - cells	7	5,5	1,5			BM Hoá học, Hoá sinh, Sinh học
3	HAPH00	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người	Human anatomy and physiology	3,5	3	0,5			BM GP, Mô phôi, Sinh lý, Miễn dịch
4	PLMA00	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	Life sciences	5	4	1			BM Y vật lý, Y học hạt nhân
5	ENGL01	Tiếng Anh 1	English 1	3	3	0			BM Ngoại ngữ
Tổng				20,5	17	3,5			
Năm thứ I - Kỳ 2									
6	PHYL00	Triết học Mác Lênin	Philosophia of Mac - Lenin	3	3	0			BM Lý luận chính trị

7	HOSY00	Các hệ cơ quan	Human Organ Systems	8	6,5	1,5			BM Giải phẫu, Mô phôi, Sinh lý, sinh lý bệnh
8	PHAR00	Đại cương về Dược lý học	Pharmacology	2	1,5	0,5			BM Dược lý
9	SMIS00	Các vấn đề y tế và xã hội học	Social-medical issues	3	2	1			BM Nha cộng đồng
10	FEDU01	Giáo dục thể chất 1+2	Physical Education 1+2	2	0	2			BM Giáo dục thể chất
11	ENGL02	Tiếng Anh 2	English 2	3	3	0			BM Ngoại ngữ
Tổng				21	16	5			

Năm thứ II - Kỳ 3

1	FODE01	Khoa học nha khoa	Dental Science	4	3	1			BM Nha cơ sở
2	DEPR01	Thực hành nha khoa 1	Dental Practice 1	6	3	3			BM Nha cơ sở
3	BESC00	Khoa học hành vi	Behavioral Science	2,5	1,5	1			BM Răng trẻ em
4	FODE00	Nha khoa cơ sở	Foundation in Dentistry	5	4	1			BM Nha cơ sở
Tổng				17,5	11,5	6			

Năm thứ II - Kỳ 4

5	ENGL03	Tiếng Anh 3	English 3	1	1	0			BM Ngoại ngữ
---	--------	-------------	-----------	---	---	---	--	--	--------------

6	FEDU02	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	0	1			BM Giáo dục thể chất
7	DEPR02	Thực hành nha khoa 2	Dental Practice 2	6	3	3			BM Nha cơ sở
8	PPDE01	PPD 1 - Tâm lý ĐĐ trong nha khoa	PPD1: Psychology, Ethics in Dentistry	1,5	1	0,5			BM Răng trẻ em
9	PPDE02	PPD2 - Các kỹ năng cần thiết để tự học và học tập suốt đời	PPD2: Required skills for self-study and lifelong learning	2,5	1,5	1			BM Răng trẻ em
10	POEM00	Kinh tế Chính trị Mác - Lê nin	Political Economy Mac-Lenin	2	2	0			BM Lý luận chính trị
11	PMAL00	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific socialism	2	2	0			BM Lý luận chính trị
Tổng				16	10,5	5,5			

Năm thứ III - Kỳ 5

1	MIED00	Giáo dục quốc phòng	Military Education	8,5	6	2,5			BM Giáo dục quốc phòng
2	CPHA00	Dược lý học lâm sàng	Clinical Pharmacology	2	2	0			BM Dược lý
3	ENGL04	Tiếng Anh 4	English 4	1	1	0			BM Ngoại ngữ
4	HVCP00	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnam Communist Party	2	2	0			BM Lý luận chính trị

5	HCMIO0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	2	0			BM Lý luận chính trị
6	DEPR03	Thực hành nha khoa 3	Dental Practice 3	5	2	3			Module Thực hành nha khoa
7	PEDU04	Giáo dục thể chất 4	Physical Education 4	1	1	0			Module Giáo dục thể chất
Tổng				21,5	16	5,5			

Năm thứ III - Kỳ 6

8	COHE01	Nha cộng đồng 1	Community Oral Health 1	4	2	2			BM Nha cộng đồng
9	CELE00	Tự chọn: Pháp nha /Ghi hình trong nha khoa/Nha khoa người cao tuổi/Công nghệ in 3D	Selective subject: Forensic dentistry / Photography in Dentistry/Geriatric Dentistry/3D Printing Technology	2	1	1			Module tự chọn
10	STAL00	Nhà nước & Pháp luật	State and Law	2	2	0			BM Y đức và Tâm lý học
11	INTE00	Tin học Đại cương	Information technology	1	0,5	0,5			BM Toán - Tin
12	DEPR04	Thực hành nha khoa 4	Dental Practice 4	5	2	3			Module Thực hành nha khoa
13	OUTP00	Thực tế cộng đồng	Outreach Posting	2	1	1			Module Thực tế cộng đồng

Tổng				16	8,5	7,5			
Năm thứ IV - Kỳ 7									
1	ENGL05	Tiếng Anh 5	English 5	1	1	0			BM Ngoại ngữ
2	ODSC00	Bệnh lý miệng 1	Oral and Diagnostic Science 1	3	1	2			Module Bệnh lý miệng
3	RDEN01	Nha khoa phục hồi 1	Restorative Dentistry 1	6	2	4			Module Nha khoa phục hồi
4	OMFS01	Phẫu thuật miệng - Hàm mặt 1	Oral Maxillo-facial Surgery 1	7	3	4			Module Phẫu thuật miệng - Hàm mặt
Tổng				17	7	10			
Năm thứ IV - Kỳ 8									
5	RDEN02	Nha khoa phục hồi 2	Restorative Dentistry 2	6	2	4			Module Nha khoa phục hồi
6	HUDI00	Bệnh học người	Human Disease	11	7,5	3,5			Module Bệnh học người
Tổng				17	9,5	7,5			
Năm thứ V - Kỳ 9									
1	ENGL06	Tiếng Anh 6	English 6	1	1	0			BM Ngoại ngữ
2	ODSC02	Bệnh lý miệng 2	Oral and Diagnostic Science 2	3	1	2			Module Bệnh lý miệng

3	RDEN03	Nha khoa phục hồi 3	Restorative Dentistry 3	4	0	4			Module Nha khoa phục hồi
4	PEDE01	Răng trẻ em 1	Pediatric Dentistry 1	3	1	2			Module RTE&CN
5	PPDE03	Phát triển bản thân & tính chuyên nghiệp: nghiên cứu khoa học	PPD 3: Scientific Research	3	2	1			Module PPD
Tổng				14	5	9			

Năm thứ V - Kỳ 10

6	ORTH01	Chỉnh nha 1	Orthodontics 1	3	1	2			Module RTE&CN
7	OMFS02	Phẫu thuật miệng - Hàm mặt 2	Oral Maxillo-facial Surgery 2	4	2	2			Module Phẫu thuật miệng - Hàm mặt
8	COHE02	Nha cộng đồng 2	Community Oral Health 2	4	2	2			Module Nha cộng đồng
9	CCDE01	Chăm sóc nha khoa toàn diện 1	Comprehensive Clinical Dentistry 1	4	2	2			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
Tổng				15	7	8			

Năm thứ VI - Kỳ 11

1	PEDE02	Răng trẻ em 2	Pediatric Dentistry 2	3	1	2			Module RTE&CN
2	ORTH02	Chỉnh nha 02	Orthodontics 2	3	1	2			Module RTE&CN

3	OMFS03	Phẫu thuật miệng - Hàm mặt 3	Oral Maxillo-facial Surgery 3	4	2	2			Module Phẫu thuật miệng - Hàm mặt
4	CCDE02	Chăm sóc nha khoa toàn diện 2	Comprehensive Clinical Dentistry 2	2	1	1			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
5	CCDE03	Chăm sóc nha khoa toàn diện 3	Comprehensive Clinical Dentistry 3	2	0	2			Module chăm sóc nha khoa toàn diện
Tổng				14	5	9			
Năm thứ VI - Kỳ 12									
6	PPDE04	Phát triển bản thân & tính chuyên nghiệp: tổ chức sự kiện-công nghệ và quản trị phòng khám nha khoa	PPD4: Organization of dental events and management of clinics	2	1	1			Module PPD
7	CLFE00	Tốt nghiệp lâm sàng	Clinical Final Examination	5	0	5			Các BM liên quan
8	THFE00	Tốt nghiệp lý thuyết/bảo vệ khóa luận	Theory Final Examination	6	6	0			Các BM liên quan
Tổng				13	7	6			
Tổng số tín chỉ				202,5	120	82,5			

8.3. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Đóng góp các học phần vào việc đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ma trận chuẩn đầu ra và học phần, các ma trận đối sánh chuẩn đầu ra ...): Các nội dung đối sánh: Chuẩn đầu ra và học phần (Ma trận các học phần thể hiện sự phân bổ

chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo vào các học phần liên quan nhằm thể hiện rõ những chuẩn đầu ra do từng học phần đảm trách). Ma trận các học phần và năng lực tích lũy, đồng thời thể hiện trình tự học tập được hoạch định hay lộ trình phát triển các chuẩn đầu ra.

ST T	Module	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO1 0	PLO11	PLO1 2
1	Định hướng & SH đầu khoá	M	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
2	Giáo dục thể chất	L	L	L	L	L	L	H	L	M	L	L	L
3	Giáo dục quốc phòng	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
4	Tiếng Anh	L	L	H	M	L	L	L	L	L	L	L	L
5	Nhà nước và Pháp luật	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	H
6	Tin học Đại cương	L	L	H	L	L	L	L	L	L	L	L	H
7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
8	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	H	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
9	Chủ nghĩa Mác – Lê nin	H	H	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
10	Nguyên tử, phân tử, tế bào (Hoá, Hoá sinh và Sinh học)	L	L	L	L	M	H	L	L	L	L	L	L
11	Đại cương về hình thái, chức năng cơ thể người	L	L	L	L	M	H	L	L	L	L	L	L
12	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	L	L	L	L	M	H	L	L	L	L	L	L
13	Các hệ cơ quan (Giải phẫu, Mô phôi, Sinh lý)	L	L	L	L	M	H	L	L	L	L	L	L
14	Đại cương về Sinh lý bệnh, Dược lý học	L	L	L	L	M	H	L	L	L	L	L	L

32	Ghi hình trong nha khoa	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	H
33	Nha khoa người cao tuổi	M	M	L	H	M	H	H	M	M	L	H	L
34	Công nghệ in 3D	L	L	H	L	M	M	L	L	H	M	L	H

(Mức độ liên quan giữa học phần với PLOs: H (High) = Cao; M (Medium) = Trung bình, L (Low) = thấp)

9. Phương pháp dạy học trong chương trình đào tạo

9.1. Danh mục phương pháp dạy học

Các [phương pháp dạy học](#) áp dụng trong chương trình đào tạo theo từng lĩnh vực

- Kiến thức:

- LEC (Lecture): Thuyết trình ngắn có minh họa là phương pháp dạy học mà giảng viên sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với phương tiện và vật liệu dạy học để giới thiệu, làm sáng tỏ các vấn đề, hiện tượng, nguyên tắc theo những hình thức thú vị và hấp dẫn
- TBL (Team based learning) là phương pháp dạy học theo nhóm với mục đích cung cấp cho sinh viên cơ hội vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề với nhiều hoạt động học tập, bao gồm: làm việc cá nhân, làm việc nhóm và phản hồi ngay lập tức của giảng viên.
- SEM (Student-led seminar) là phương pháp dạy học nhằm tạo cơ hội cho sinh viên thể hiện hiểu biết sâu về chủ đề học tập qua hoạt động nghiên cứu tài liệu và thể hiện hiểu biết sâu về chủ đề học tập qua hoạt động nghiên cứu tài liệu và thể hiện kỹ năng trình bày, trong môi trường học tập tích cực và hỗ trợ từ giảng viên và các sinh viên cùng nhóm.

- Thực hành:

- SKL (Skills lab): Phương pháp dạy học thao tác mẫu thực hành lại với bảng kiểm và mô hình/người bệnh đóng vai là phương pháp dạy học kỹ năng thăm khám, thủ thuật cho sinh viên có sử dụng bảng kiểm với mô hình và người bệnh đóng vai tại các phòng học kỹ năng mô phỏng.

- Lâm sàng:

- CBA (Case based analysis): Tình huống là một ca bệnh trình bày các vấn

đề sức khỏe phức tạp và thường liên quan đến các vấn đề khó mà một hay nhiều nhân vật trong tình huống phải ra quyết định, xử trí. Dạy học qua phân tích tình huống còn được sử dụng như phương pháp dạy học thay thế khi thiếu người bệnh hoặc không cần có người bệnh (dạy học lâm sàng không có sự tham gia của người bệnh).

- CSP-OMP (Clinical session with patient in One minute preceptor): Dạy-học lâm sàng là hoạt động dạy-học tập trung vào người bệnh với các vấn đề của họ, có thể có hoặc không có sự tham gia trực tiếp của người bệnh. Phương pháp OMP tập trung vào người học và nhóm kỹ năng tư duy, ra quyết định với những tình huống (ca bệnh) cụ thể trên lâm sàng.
- CSP-FS (Clinical session with patient in Five steps): Phương pháp FS tập trung vào sinh viên và người bệnh. Giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên quản lý và phân tích các vấn đề sức khỏe của người bệnh theo hệ thống, qua đó sinh viên hình thành được tính chuyên nghiệp trong mọi hoạt động học tập, giao tiếp, thăm khám và chăm sóc người bệnh. Dạy-học lâm sàng có người bệnh theo phương pháp Five steps – FS hay còn gọi là dạy-học lâm sàng ca dài (long case) là phương pháp được sử dụng trên lâm sàng với những ca bệnh khó cần nhiều thời gian để giảng cho sinh viên.
- ROL (Role play): Dạy học qua đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao một nhiệm vụ cụ thể cho học viên thông qua một tình huống có vai đóng.
- VIS: Quan sát trên thực hành / lâm sàng
- Cộng đồng:
 - REP (Report): Là phương pháp viết báo cáo thu hoạch sau khi đi học tập tại cộng đồng

9.2. Ma trận quan hệ phương pháp dạy học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PP giảng dạy	LEC	SEM	TBL	SKL	CBA	CSP	ROL	REP
PLO								
PLO1		X	X		X		X	
PLO2				X			X	

PLO3	X	X	X	X		X	X	
PLO4				X		X	X	
PLO5	X	X	X					
PLO6	X	X	X					
PLO7	X	X	X					
PLO8				X	X	X	X	
PLO9				X	X	X	X	
PLO10				X	X	X	X	
PLO11								X
PLO12		X			X			

10. Phương thức đánh giá, lượng giá trong chương trình đào tạo

10.1. Các phương pháp lượng giá, đánh giá

Các phương pháp lượng giá, đánh giá trong chương trình đào tạo được thực hiện như sau:

- Lý thuyết:
 - Lượng giá quá trình:
 - Câu hỏi trắc nghiệm lượng giá cuối bài LEC, SEM, TBL
 - Câu hỏi trắc nghiệm bài tập iRAT, tRAT, tAPP
 - Bài tập SEM
 - Lượng giá kết thúc:
 - Câu hỏi trắc nghiệm gồm: MCQ, câu hỏi đúng sai có thân chung, câu hỏi đúng sai không có thân chung, câu hỏi tình huống (case study)
- Thực hành:
 - Lượng giá quá trình:

- Chỉ tiêu thực hành lâm sàng
 - Bài tập thực hành
 - Lượng giá kết thúc:
 - Lượng giá thực hành theo cấu trúc khách quan (OSPE)
- Lâm sàng:
 - Lượng giá quá trình:
 - Điểm chuyên cần
 - Bài tập đánh giá lâm sàng nhỏ (mini-CEX)
 - Hồ sơ thực tập lâm sàng của cá nhân (Portfolio)
 - Lượng giá kết thúc:
 - Lượng giá lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSCE)
- Tốt nghiệp:
 - Lý thuyết:
 - Câu hỏi trắc nghiệm
 - Khoá luận
 - Thực hành / lâm sàng:
 - Lượng giá thực hành / lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSPE/OSCE)

10.2. Ma trận quan hệ phương pháp lượng giá, đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

PLO	PP lượng giá	Chỉ tiêu thực hành/lâm sàng	Mini-CEX	Portfolio	OSPE	OSCE	Khoá luận
	Trắc nghiệm						
PLO1	x						x
PLO2	x						x
PLO3	x			x			x
PLO4			x		x		
PLO5	x						x

PLO6	x						x
PLO7	x						x
PLO8		x	x	x	x	x	x
PLO9		x	x	x	x	x	
PLO10		x	x	x	x	x	
PLO11		x	x	x	x	x	
PLO12					x		x

10.3. Tổ chức lượng giá, đánh giá trong quá trình đào tạo

Nêu rõ thời điểm lượng giá trong chương trình đào tạo: đánh giá học phần, đánh giá từng giai đoạn, đánh giá kết thúc (tốt nghiệp)

Lượng giá lý thuyết các học phần:

- Lượng giá quá trình: + Điểm chuyên cần - điểm danh lớp học (tỷ trọng 5%)
+ Điểm trung bình các bài iRAT, tRAT, tAPP, SEM, lượng giá cuối bài LEC (35%)
- Lượng giá kết thúc: thi kết thúc học phần LT bằng hình thức trắc nghiệm (tỷ trọng 60%)

Lượng giá các học phần thực hành / lâm sàng:

- Lượng giá quá trình: + Điểm chuyên cần - điểm danh lớp học (tỷ trọng 10%)
+ Điểm chỉ tiêu thực hành, mini-CEX, Portfolio (25%)
- Lượng giá kết thúc: thi kết thúc học phần bằng OSPE/OSCE (tỷ trọng 75%)

Lượng giá tốt nghiệp vào cuối năm thứ 6:

- Lượng giá lý thuyết: Thi lý thuyết tổng hợp bằng hình thức trắc nghiệm / Bảo vệ khóa luận TN
- Lượng giá thực hành / lâm sàng theo cấu trúc khách quan (OSPE/OSCE)

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2025 cho sinh viên ngành Răng Hàm Mặt. Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo đáp ứng chuẩn năng lực cơ bản của Bác sĩ Răng Hàm Mặt.

Viện Trường chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời, thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội. Dựa trên đề cương chi tiết các học phần, kinh phí cho thực hành, thực tập và tăng cường trang thiết bị, máy móc, thiết bị thực hành cho mỗi học phần và toàn bộ khóa học, trường các bộ môn liên quan sẽ phải kiểm tra, lượng giá và trình Viện trưởng phê duyệt.

Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2 năm, khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Viện sẽ nộp bản báo cáo cho Hội đồng khoa học đào tạo Nhà trường để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

12. Chương trình, tài liệu, chuẩn tham khảo

- *Chương trình đào tạo tham khảo trong nước và quốc tế đã được kiểm định:*

+ Chương trình đào tạo ngành Răng Hàm Mặt có tham khảo, đối sánh với 02 chương trình đào tạo Đại học trong nước và 03 chương trình đào tạo nước ngoài:

[Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học y dược TP Hồ Chí Minh \(42/NQ-HĐKĐCLGD ngày 22/08/2022\)](#)

[Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học y dược - Đại học Thái Nguyên. \(13/NQ-HĐKĐCLGD ngày 10/03/2020\)](#)

[Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học Indiana – Hoa Kỳ](#)

[Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học Jazan - Ả rập](#)

[Chương trình đào tạo bác sĩ Răng Hàm Mặt - Trường đại học IMU - Malaysia](#)

+ Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo có tham khảo, đối sánh với 02 chương trình đào tạo Đại học trong nước và 03 chương trình đào tạo nước ngoài:

[Chuẩn đầu ra Bác sĩ RHM của Trường đại học y dược TP Hồ Chí Minh](#)

[Chuẩn đầu ra Bác sĩ RHM của Trường đại học y dược - Đại học Thái Nguyên](#)

[Chuẩn đầu ra CTĐT Bác sĩ RHM của Trường đại học Indiana – Hoa Kỳ](#)

- Tài liệu tham khảo: Văn bản viện dẫn, quy định, quy chế, ...

- a. Luật số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc Hội về Luật khám chữa bệnh.
- b. Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
- c. Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
- d. Quyết định 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của Giáo dục đại học, giai đoạn 2020-2025.
- e. Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
- f. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- g. Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.
- h. Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, sửa đổi bổ sung theo Thông tư 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế.
- i. Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp.
- j. Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- k. Công văn 769/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 20/4/2018 của Cục khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, được thay thế theo công văn số 1669/KTKĐCLGD-KĐDH ngày 31/12/2019.
- l. Công văn 2196/BGDĐT-GĐDH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.
- m. Công văn số 2435/BGDĐT – GDĐH ngày 14/4/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc rà soát chuẩn đầu ra và biên soạn giáo trình;

- *Chuẩn chương trình đào tạo trong nước và quốc tế được tham khảo:*

So sánh chuẩn chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt trong nước và quốc tế có một số đặc điểm sau:

1. Thời gian đào tạo:

- Việt Nam: Thường là 6 năm, bao gồm các khối học lý thuyết và thực hành lâm sàng.
- Quốc tế: Các nước như Mỹ, Anh hay Úc cũng kéo dài khoảng 5-6 năm, tuy nhiên có chương trình tích hợp cử nhân và tiến sĩ (DMD/DDS) với yêu cầu đầu vào cao hơn.

2. Kiến thức và kỹ năng lâm sàng:

- Việt Nam: Chú trọng vào các môn học cơ sở và lâm sàng về Răng Hàm Mặt, với thực hành lâm sàng từ năm thứ 4.
- Quốc tế: Hệ thống đào tạo quốc tế thường đòi hỏi thực hành sớm hơn, chú trọng vào kỹ năng lâm sàng thông qua các chương trình thực hành trong bệnh viện và phòng khám từ năm đầu tiên.

3. Đào tạo nghiên cứu:

- Việt Nam: Đào tạo nghiên cứu khoa học thường bắt đầu từ năm thứ 4, nhưng chưa được phát triển mạnh.
- Quốc tế: Các chương trình quốc tế có xu hướng khuyến khích nghiên cứu từ giai đoạn đầu và yêu cầu sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu y học cụ thể.

4. Chứng chỉ hành nghề:

- Việt Nam: Sau khi tốt nghiệp, sinh viên phải thực hành 18 tháng để lấy chứng chỉ hành nghề.
- Quốc tế: Nhiều quốc gia yêu cầu kỳ thi quốc gia (ví dụ, NBDE tại Mỹ) và thời gian thực hành trước khi được cấp phép hành nghề.

5. Tích hợp công nghệ hiện đại:

- Quốc tế: Tập trung nhiều vào công nghệ kỹ thuật số, công nghệ mô phỏng nha khoa, và các thiết bị nha khoa tiên tiến.
- Việt Nam: Đang dần nâng cấp, nhưng công nghệ chưa hoàn toàn đồng bộ với các nước phát triển.

6. Đạo đức và pháp luật:

- Cả Việt Nam và quốc tế đều chú trọng đến việc sinh viên phải có ý thức về đạo đức nghề nghiệp, pháp luật và bảo vệ quyền lợi bệnh nhân.

13. Các nội dung đối sánh và tham chiếu

13.1. So sánh CTĐT với các CTĐT tham khảo các Trường cùng ngành đào tạo trong và ngoài nước.

13.1.1. Đối sánh chương trình đào tạo trong nước:

Để đối sánh với hai chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt của Trường Đại học Y Dược TP HCM và Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên, các tiêu chí được sắp xếp như sau:

Cấu trúc chương trình đào tạo:

- Thời gian đào tạo (số năm học).
- Số lượng tín chỉ hoặc học phần.
- Phân bổ giữa lý thuyết và thực hành, lâm sàng.

Chuẩn năng lực đầu ra:

- Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn.
- Các yêu cầu về thực tập và kỹ năng lâm sàng.

Định hướng chuyên môn và đào tạo nâng cao:

- Có cung cấp định hướng các chuyên khoa sâu như phẫu thuật hàm mặt, chỉnh hình, phục hình hay không.

- Chương trình liên kết đào tạo, hợp tác quốc tế.

Các yếu tố khác:

- Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.
- Phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá sinh viên.
- Yêu cầu về nghiên cứu khoa học trong chương trình.

Chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt tại các trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM và Đại học Y Dược Thái Nguyên có nhiều điểm tương đồng về cấu trúc, thời gian, cũng như nội dung đào tạo:

1. Trường Đại học Y Hà Nội:

- Thời gian đào tạo: 6 năm.
- Cấu trúc chương trình: Gồm 4 khối kiến thức:
 - Giáo dục đại cương (26 tín chỉ)
 - Giáo dục chuyên nghiệp (153 tín chỉ), gồm:
 1. 51 tín chỉ cơ sở ngành
 2. 100 tín chỉ chuyên ngành
 - Thực tế và thi tốt nghiệp (11 tín chỉ).
- Yêu cầu: Sinh viên cần nắm vững cả lý thuyết, thực hành lâm sàng, và phát triển kỹ năng tư duy, xử lý các trường hợp khẩn cấp trong nha khoa

2. Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược TP.HCM:

- Thời gian đào tạo: Cũng kéo dài 6 năm, tương tự như Đại học Y Hà Nội.
- Cấu trúc chương trình: Đào tạo với trọng tâm về thực hành, sinh viên được thực hành lâm sàng từ năm thứ 4. Kiến thức bao gồm môn học đại cương và chuyên sâu về nha khoa như phục hình, chỉnh nha, cấy ghép và phẫu thuật hàm mặt.
- Yêu cầu: Chương trình hướng tới việc đào tạo bác sĩ có khả năng thực hành lâm sàng tốt, nghiên cứu khoa học, và tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng

3. Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược Thái Nguyên:

- Thời gian đào tạo: 6 năm với 3 giai đoạn: cơ sở, chuyên ngành, và thực hành.

- Cấu trúc chương trình: Sinh viên học các môn khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên sâu về răng hàm mặt, với trọng tâm vào nghiên cứu và thực hành lâm sàng.
- Yêu cầu: Sinh viên cần hoàn thành học phần lý thuyết, thực hành tại bệnh viện, và tham gia nghiên cứu khoa học. Trường cũng đặt nặng vấn đề hội nhập quốc tế trong đào tạo.

Tóm lại, cả ba trường đều có thời gian đào tạo 6 năm, với mục tiêu chung là phát triển kỹ năng thực hành lâm sàng và nghiên cứu khoa học cho sinh viên, những khác biệt về nội dung chi tiết và cấu trúc chương trình.

Dưới đây là bảng đối sánh cấu trúc chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt của ba trường đại học lớn: Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM, và Đại học Y Dược Thái Nguyên:

Yếu tố	Đại học Y Hà Nội	Đại học Y Dược TP.HCM	Đại học Y Dược Thái Nguyên
Thời gian đào tạo	6 năm	6 năm	6 năm
Cấu trúc chương trình	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục đại cương: 26 tín chỉ (13,7%). - Kiến thức cơ sở ngành: 51 tín chỉ (26,8%). - Chuyên ngành: 100 tín chỉ (52,6%) - Tự chọn: 2 tín chỉ (1,1%) - Tốt nghiệp: 11 tín chỉ (5,8%) - Thực hành lâm sàng bắt buộc từ năm thứ 4 	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo dục đại cương: 29TC (14,3%) - Cơ sở ngành ở 2 năm đầu: 41TC (20,2%) - Chuyên ngành: 122TC (60,1%) - Tự chọn: 3TC (1,5%) - Tốt nghiệp: 8TC (3,9%) - Năm 3-4 tập trung lý thuyết chuyên ngành. - Năm 5-6 thực hành 	<ul style="list-style-type: none"> -Giáo dục đại cương: 33TC (16,92%) -Cơ sở ngành: 60 TC (30,77%). -Chuyên ngành: 96TC (49,23%) - Tự chọn: 8TC (4,1%) - Tốt nghiệp: 6TC (3,08%) - Thực hành lâm

		lâm sàng	sàng bắt buộc từ năm thứ 4
Phân bổ giữa lý thuyết và thực hành	59,5% lý thuyết, 40,5% thực hành lâm sàng từ năm thứ 4	53,6% lý thuyết, 46,4% thực hành. Nhiều thực hành từ năm 4 trở đi	48,7% lý thuyết, 51,3% thực hành. Thực hành lâm sàng chiếm tỷ lệ cao từ năm thứ 3-4
Yêu cầu tốt nghiệp	Khóa luận hoặc thi lý thuyết và thực hành lâm sàng	Khóa luận hoặc thực hành lâm sàng	Thi lâm sàng và lý thuyết kết hợp
Điểm nổi bật	Tập trung đào tạo nghiên cứu khoa học và thực hành cấp cứu	Đào tạo kỹ năng lâm sàng mạnh, thực hành từ sớm	Chú trọng nghiên cứu và phát triển kỹ năng thực hành

Nhận xét:

- Đại học Y Hà Nội có chương trình đào tạo khá toàn diện, chia rõ các khối kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành với 202,5 tín chỉ, trong đó 152 tín chỉ chuyên ngành. Tập trung nhiều vào nghiên cứu và thực hành lâm sàng từ năm thứ 4
- Đại học Y Dược TP.HCM cũng có thời gian đào tạo 6 năm, nhưng chú trọng hơn vào thực hành lâm sàng từ năm thứ 3. Sinh viên được tiếp cận với các chuyên môn phẫu thuật và chỉnh hình răng miệng từ năm thứ 5
- Đại học Y Dược Thái Nguyên có cấu trúc tương tự nhưng nhấn mạnh vào thực hành và nghiên cứu khoa học. Thực hành lâm sàng cũng được coi trọng từ năm thứ 4.

13.1.2. Đối sánh các chương trình đào tạo cùng trình độ trong Trường Đại học Y Hà Nội:

So sánh các chương trình đào tạo cùng trình độ Bác sĩ trong cơ sở đào tạo (so sánh cụ thể các học phần chung)

CTĐT Trường Đại học Y Hà Nội xây dựng	BS RHM	BS Y khoa	BS Y học dự phòng	BS Y học cổ truyền
--	---------------	------------------	--------------------------	---------------------------

	Số TC (tỷ lệ %)	Số TC (tỷ lệ %)	Số TC (tỷ lệ %)	Số TC (tỷ lệ %)
Kiến thức giáo dục đại cương	38,5 (19%)	54 (22,6%)	53,5 (23,6%)	32,5 (13,6%)
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	51 (25,2%)	59 (24,7%)	55 (24,3%)	17 (7,2%)
<i>Kiến thức ngành và chuyên ngành</i>	100 (49,4%)	106,5 (44,7%)	101 (44,6%)	169 (71,2%)
<i>Kiến thức tự chọn</i>	2 (1%)	8 (3,4%)	6 (2,6%)	8 (3,4%)
Tốt nghiệp	11 (5,4%)	11 (4,6%)	11 (4,9%)	11 (4,6%)
Tổng cộng	202,5	238,5	226,5	237,5

13.1.2. Đối sánh chương trình đào tạo nước ngoài:

* Kiến thức Giáo dục Đại cương và Khoa học Cơ bản:

- Đại học Y Hà Nội: Nhấn mạnh các môn khoa học y học cơ bản như sinh học, hóa học và giải phẫu học để xây dựng nền tảng kiến thức vững chắc cho thực hành nha khoa.
- Đại học Indiana: Cung cấp chương trình đào tạo dựa trên khoa học trong các năm đầu, bao gồm các kiến thức sinh học và cơ sở lâm sàng, tuân theo chuẩn chương trình DDS của Mỹ.
- Đại học Jazan: Tích hợp kiến thức khoa học cơ bản với định hướng y tế cộng đồng, phù hợp với nhu cầu chăm sóc sức khỏe của địa phương.
- IMU Malaysia: Khởi đầu với các môn khoa học y tế kết hợp với kiến thức khoa học sức khỏe, sau đó giới thiệu dần kiến thức chuyên ngành nha khoa, cân bằng giữa lý thuyết và thực hành.

* Chuyên ngành Nha khoa và Thực hành Lâm sàng:

- Đại học Y Hà Nội: Tập trung vào y tế cộng đồng, nha khoa phục hồi, phẫu thuật miệng và nha khoa trẻ em. Chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của hệ thống y tế Việt Nam.

- Đại học Indiana: Đào tạo lâm sàng sâu rộng trong các chuyên ngành như nội nha, chỉnh nha và nha chu, với cơ sở vật chất tiên tiến, chuẩn bị cho sinh viên đa dạng các chuyên ngành nha khoa.
- Đại học Jazan: Có định hướng phục vụ cộng đồng mạnh mẽ, tập trung vào các vấn đề sức khỏe nha khoa phổ biến tại Ả Rập Xê Út, với đào tạo thực hành về chẩn đoán, phẫu thuật và chăm sóc dự phòng.
- IMU Malaysia: Kết hợp đào tạo lâm sàng nghiêm ngặt với phương pháp học tập dựa trên vấn đề, bao gồm thực hành tổng quát và các chuyên ngành như phẫu thuật miệng, chỉnh nha và phục hình nha khoa, với việc tiếp cận hệ thống y tế của Malaysia.

13.2. Đối sánh chuẩn đầu ra:

13.2.1. Đối sánh chuẩn đầu ra với trường trong nước:

So sánh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo Bác sĩ Răng Hàm Mặt giữa ba trường Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Dược TP.HCM, và Đại học Y Dược Thái Nguyên cho thấy một số điểm tương đồng và khác biệt quan trọng:

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng:

- Cả ba trường đều yêu cầu sinh viên có kiến thức vững chắc về các môn cơ sở y khoa (giải phẫu, sinh lý, bệnh học) và các môn chuyên ngành Răng Hàm Mặt (nội nha, nha chu, phục hình, chỉnh nha, phẫu thuật miệng và hàm mặt).
- Sinh viên cần nắm vững các phương pháp chẩn đoán và điều trị các bệnh lý răng miệng, ứng dụng công nghệ hiện đại trong nha khoa.

2. Năng lực lâm sàng:

- Tại Đại học Y Hà Nội, sinh viên phải đạt được khả năng thực hiện các kỹ thuật nha khoa cơ bản và phức tạp một cách an toàn và hiệu quả, cũng như phát triển kỹ năng làm việc độc lập và trong nhóm.
- Đại học Y Dược TP.HCM đặc biệt nhấn mạnh vào khả năng tham gia các hoạt động khám chữa bệnh tại các bệnh viện lớn, với các môn học về pháp y nha khoa, chỉnh hình răng mặt và nha khoa phục hồi.

- Đại học Y Dược Thái Nguyên cũng yêu cầu sinh viên có khả năng tự quản lý bệnh nhân trong thực hành lâm sàng, và được khuyến khích tham gia vào các hoạt động nha khoa cộng đồng.
3. Thái độ và đạo đức nghề nghiệp:
- Tất cả các trường đều yêu cầu sinh viên tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm xã hội, và có thái độ đúng đắn trong chăm sóc bệnh nhân, tương tự như các chương trình đào tạo quốc tế.
4. Cơ hội phát triển nghiên cứu:
- Sinh viên Đại học Y Hà Nội và Đại học Y Dược TP.HCM được yêu cầu có khả năng nghiên cứu khoa học, tham gia vào các dự án nghiên cứu và hội nghị khoa học.
 - Đại học Y Dược Thái Nguyên cũng nhấn mạnh khả năng tham gia vào các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt.

Nhìn chung, chương trình đào tạo của ba trường đều hướng đến việc trang bị kiến thức chuyên môn, kỹ năng lâm sàng và đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên, nhưng có sự khác biệt về cách triển khai các môn học và sự nhấn mạnh vào các lĩnh vực chuyên môn cụ thể.

13.2.2. Đối sánh chuẩn đầu ra với trường nước ngoài:

Bên cạnh việc đối sánh với chuẩn năng lực quốc gia, CTĐT hiện hành, CDR của Viện có so sánh với một số Trường quốc tế như Đại học IMU, Đại học Indiana, Đại học Jazan. Các trường ở nước ngoài thì đều có cách viết rất khác nhau, thường viết ngắn gọn, tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ thành năng lực. Một số trường như IMU thì phân thành 8 miền năng lực.

** Đại học nha khoa Indiana – Hoa Kỳ*

Chương trình Bác sĩ nha khoa thực hiện trong 4 năm (đầu vào là đã có 1 bằng cử nhân), bao gồm 138 học phần và modules phân bổ qua 8 học kỳ chính và 3 kỳ hè. Tất cả những học phần/module này là bắt buộc để được cấp chứng chỉ, ngoại trừ khoá Giáo dục cộng đồng là có cả phần bắt buộc và tự chọn. Chương trình giảng dạy này giúp đạt được những năng lực cần thiết cho một nha sĩ khi hành nghề.

Chương trình đào tạo được xây dựng để đáp ứng 20 chuẩn đầu ra cơ bản sau:

1. Thành thạo trong việc đánh giá, chẩn đoán và chuyển bệnh nhân.
2. Thành thạo trong việc lên kế hoạch điều trị
3. Phải giao tiếp và hợp tác tốt với cá nhân và tập thể trong phòng tránh bệnh răng miệng và nâng cao sức khoẻ răng miệng cũng như sức khoẻ chung trong cộng đồng
4. Thành thạo trong việc kiểm soát đau và lo lắng, được lý lâm sàng và xử lý những vấn đề liên quan
5. Thành thạo trong việc phòng tránh và xử lý những ca cấp cứu nha khoa và cấp cứu y khoa
6. Thành thạo trong việc phát hiện, chẩn đoán, đánh giá nguy cơ, phòng ngừa và điều trị sâu răng
7. Thành thạo trong việc chẩn đoán và phục hồi các răng khiếm khuyết về hình thể, chức năng và thẩm mỹ
8. Thành thạo trong phục hình răng bằng phương pháp phục hình tháo lắp, cố định và phục hình trên implant
9. Thành thạo trong việc chẩn đoán và điều trị các bệnh quanh răng
10. Thành thạo trong việc phòng tránh, chẩn đoán và điều trị bệnh lý tủy và quanh cuống răng
11. Thành thạo trong việc chẩn đoán và điều trị các bệnh niêm mạc miệng và bệnh lý xương hàm
12. Thành thạo trong việc thu thập và đánh giá thông tin để lên kế hoạch và thực hiện các thủ thuật phẫu thuật trong miệng đơn giản
13. Thành thạo trong việc nhận biết, chẩn đoán lệch lạc khớp cắn và kiểm soát khoảng.
14. Nhận thức rõ và kiểm soát được những vấn đề đạo đức trong thực hành nha khoa
15. Am hiểu và áp dụng phù hợp những điều luật, quy định của chính phủ về thực hành nha khoa
16. Thành thạo trong việc kiểm soát hành vi của bệnh nhân và có kỹ năng giao tiếp

tốt

17. Am hiểu những yếu tố cơ bản trong việc quản lý thực hành nha khoa

18. Thành thạo trong việc thực hiện và giám sát kiểm soát nhiễm khuẩn để tránh lây nhiễm chéo giữa các bệnh nhân, nha sĩ, nhân viên và kỹ thuật viên

19. Thành thạo trong việc đưa ra phương pháp điều trị bệnh nhân dựa trên bằng chứng, trong đó có việc tiếp cận, đánh giá phản biện, khoa học giao tiếp và ghi chép đầy đủ, các phương pháp điều trị hiệu quả có mối liên quan chặt chẽ với nhu cầu và sở thích của bệnh nhân.

20. Có khả năng học tập suốt đời và tự đánh giá bản thân để duy trì năng lực

* Đại học Jazan

Kiến thức

Chuẩn đầu ra mà sinh viên cần đạt được bao gồm khả năng hiểu, nhắc lại và sau đó là trình bày lại được các kiến thức.

Các kiến thức bao gồm: các vấn đề cụ thể, các khái niệm, nguyên tắc, lý thuyết và các quy trình khác nhau mà nó cần thiết để chuẩn bị cho quá trình hành nghề nha khoa.

Kỹ năng nhận thức

Kỹ năng nhận thức sẽ bao gồm: áp dụng các khái niệm, nguyên tắc và lý thuyết được giảng dạy; tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; kỹ năng giải quyết nhiều vấn đề và đi đến kết luận và chẩn đoán chính xác.

Kỹ năng tương tác và trách nhiệm.

Kỹ năng tương tác và trách nhiệm sẽ bao gồm: khả năng chịu trách nhiệm chính để học tập và phát triển nghề nghiệp và cá nhân liên tục, khả năng sẵn sàng làm việc độc lập và làm việc nhóm, lãnh đạo nhóm, khả năng hành động có trách nhiệm cá nhân và chuyên nghiệp, thể hiện được các chuẩn mực niềm tin và đạo đức trong môi trường hành nghề tư nhân cũng như nhà nước.

Kỹ năng giao tiếp, công nghệ thông tin và số học

Những kỹ năng này bao gồm khả năng của sinh viên trong việc: giao tiếp có hiệu quả bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ; tận dụng nguồn thông tin và trao đổi; tận dụng lợi ích của công cụ thống kê và nghiên cứu.

Các kỹ năng thực hành

Các kỹ năng đòi hỏi mức độ cao của sự khéo léo và kiểm soát tốt các chức năng thực thể của cơ thể là rất cần thiết trong nhiều lĩnh vực lâm sàng về nha khoa.

Bộ kỹ năng khác nhau ở các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Điều quan trọng hàng đầu là các sinh viên tốt nghiệp học cách thực hiện thủ thuật khéo léo và kiểm soát các dụng cụ và thiết bị với kiến thức chi tiết và kỹ năng giải quyết vấn đề của họ.

Đối với chương trình đại học nha khoa, chuẩn đầu ra bao gồm kiến thức khoa học có liên quan được sử dụng trong thực hành răng hàm mặt cùng với khả năng vận dụng những kiến thức này để đạt được chẩn đoán và điều trị tốt. Các miề thực hành và tương tác trong chăm sóc bệnh nhân được xem là tối quan trọng. Sự phát triển các kỹ năng này đòi hỏi đào tạo lý thuyết, lâm sàng chuyên sâu và có hướng dẫn sát sao.

* Đại học nha khoa IMU: Chuẩn đầu ra được tập trung thành 8 lĩnh vực:

1. Áp dụng khoa học cơ bản trong thực hành nghề nghiệp
2. Lĩnh vực kỹ năng
3. Vấn đề y học gia đình và cộng đồng
4. Dự phòng bệnh và nâng cao sức khoẻ
5. Kỹ năng giao tiếp
6. Tư duy phản biện, giải quyết vấn đề và nghiên cứu
7. Tự học suốt đời với kỹ năng công nghệ và kiểm soát nguồn lực
8. Tính chuyên nghiệp, đạo đức và phát triển cá nhân

14. Mô tả học phần

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)				
			LT	TH	LS	CD	
I. Kiến thức giáo dục đại cương							
ENGL00	Tiếng Anh	Học phần tiếng Anh chung này diễn ra trong học	10	0	0	0	

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		kỳ đầu tiên của năm thứ nhất, tập trung vào các kỹ năng nói, nghe, đọc và viết cũng như từ vựng, ngữ pháp và phát âm. Các lớp học có tính tương tác và lấy sinh viên làm trung tâm và sinh viên sẽ được khuyến khích làm việc cá nhân, theo cặp và theo nhóm.				
FOOR00	Định hướng & SH đầu khoá	Module cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về truyền thống, lịch sử của Trường Đại học Y Hà Nội, hình thành niềm tự hào về Nhà trường và ngành nghề, thông qua đó sinh viên xây dựng lý tưởng nghề nghiệp và động cơ học tập đúng đắn, xây dựng môi trường học tập, phấn đấu trở thành công dân tốt, chấp hành pháp luật, tuân thủ hệ thống các quy chế, quy định đối với sinh viên trong thời gian sinh hoạt, học tập tại trường và trở thành bác sĩ tốt sau khi ra trường.	1,5	0,5	0	0
PEDU00	Giáo dục thể chất	Thực hành Giáo dục thể chất là việc tăng cường khả năng vận động, phối hợp động tác. Nhằm cho người tập có đủ thể chất, sức khỏe, tinh thần trong công tác và học tập. Đồng thời góp phần nâng cao sức khỏe toàn dân trong công việc bảo vệ và xây dựng tổ quốc. Thực hành Giáo dục thể chất được quy định bởi những quy chuẩn pháp luật và các giá trị đạo đức nghề nghiệp. Môn học này nhằm tăng cường thể chất, tinh thần cho sinh viên. Thúc đẩy quá trình rèn luyện thể chất, học tập và	1	3	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		nghiên cứu khoa học trong sinh viên toàn trường đại học y.				
MIED00	Giáo dục quốc phòng	Giáo dục Quốc phòng là môn học bắt buộc trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam. Môn học gồm 4 học phần. Trong đó có 2 học phần lý thuyết được giảng dạy theo phương pháp thuyết trình, giảng giải, lượng giá bằng hình thức tự luận. Học phần 3, 4 thực hành giảng dạy theo phương pháp làm mẫu trực quan qua 3 bước, thi hết học phần bằng hình thức thi bản kết hợp vấn đáp.	6	2,5		
HCFM00	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản, nền tảng về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng và đạo đức của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó tập trung vào các nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh – nền tảng tư tưởng của Đảng. Nâng cao bản lĩnh chính trị, trách nhiệm công dân của người học trong sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay. Giúp sinh viên tu dưỡng, rèn luyện bản thân mình theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, đóng góp thiết thực và hiệu quả cho sự nghiệp cách mạng của đất nước.	2	0	0	0
PHYL00	Triết học Mác - Lê nin	Môn học Triết học Mác-Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những nội dung cơ bản của Triết học Mác-Lênin một cách có hệ thống, sự phát triển của triết học trong lịch sử và	3	0	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		vai trò của nó trong đời sống ngày nay. Trên cơ sở đó giúp người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra môn học còn cung cấp cơ sở về thế giới quan, phương pháp luận khoa học để người học có thể nghiên cứu các môn khoa học khác thuộc môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn khoa học chuyên ngành.				
PMAL00	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học một cách có hệ thống về sự ra đời các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chủ nghĩa xã hội khoa học. Trên cơ sở đó tạo điều kiện để giúp người học hiểu được cơ sở lý luận của đường lối chiến lược, sách lược của Đảng cộng sản Việt Nam trong quá trình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Ngoài ra môn học còn tạo điều kiện để người học có thể nghiên cứu các môn khoa học khác thuộc môn Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các môn khoa học chuyên ngành.	2	0	0	0
POEM00	Kinh tế chính trị Mác Lênin	KTCT Mác-Lênin một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác-Lênin, nền tảng tư tưởng của Đảng CSVN. Cung cấp cho người học những tri thức kinh tế chính trị về PTSX TBCN và thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Phát	2	0	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		huy những giá trị khoa học bền vững của Kinh tế chính trị Mác - Lênin đồng thời nâng cao tính thiết thực đối với việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo tại nhà trường.				
HVCP00	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Môn học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự ra đời của ĐCSVN và quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở những kiến thức đã học, sinh viên có thể vận dụng vào công việc và cuộc sống thường ngày, đặc biệt là việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng trong thời kỳ đổi mới hiện nay.	2	0	0	0
STAL00	Nhà nước và Pháp luật	Module Nhà nước và pháp luật cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, hệ thống pháp luật Việt Nam, Pháp luật về Khám bệnh, chữa bệnh, Pháp luật về Bảo hiểm y tế, Pháp luật về Hiến mô, bộ phận cơ thể người... Trên cơ sở những kiến thức được học, sinh viên có thể vận dụng vào công việc thực tập khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân. Môn học cũng góp phần xây dựng tư duy pháp lý, hình thành thói quen làm việc trên cơ sở quy định pháp luật.	2	0	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		Từ đó, bảo vệ bản thân mình, đồng thời, thực hiện tốt những trách nhiệm, nghĩa vụ của người khám bệnh, chữa bệnh. Tôn trọng các quyền của người khám bệnh, chữa bệnh, quyền của bệnh nhân, người nhà bệnh nhân. Người học cũng biết chấp hành nghiêm chỉnh những điều cấm trong môi trường khám bệnh, chữa bệnh, góp phần phòng tránh những sai sót trong thực hành nghề nghiệp.				
INTE00	Tin học Đại cương	Tin học cơ bản là môn học trong hệ thống các trường đại học, cao đẳng thuộc khối kiến thức giáo dục Đại cương. Theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin quy định về chuẩn đầu ra, học phần Tin học cơ bản gồm 6 Module	0,5	0,5	0	0
II. Kiến thức cơ sở ngành						
AMCE00	Nguyên tử, phân tử, tế bào	Module AMCE00 nhằm trang bị cho sinh viên Răng hàm mặt những kiến thức cơ bản về Hóa học ứng dụng trong y học; những kiến thức cơ bản về cấu trúc, chức năng, vai trò sinh học, hoạt động của các nguyên tử, phân tử và tế bào trong cơ thể sinh vật; mối liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau, với cơ thể và môi trường. Từ đó sinh viên có thể vận dụng được những kiến thức cơ bản của Hóa học, Hóa sinh, Sinh học di truyền để giải thích bản chất, cơ chế một số hiện tượng y học và áp dụng vào việc học tập các môn chuyên ngành Răng hàm mặt	5,5	1,5	0	0
HAPH00	Đại cương về hình thái, chức	Hình thái và chức năng của cơ thể, cơ quan, tế	3	0,5	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
	năng cơ thể người	bào, phân tử là hai khái niệm luôn song hành với nhau và có thể nói “hình thái quy định chức năng”. Module này cung cấp cho người học những kiến thức đại cương về hình thái và chức năng của các cơ quan trong cơ thể người ở 3 mức độ khác nhau: mức độ cơ thể và cơ quan, mức độ tế bào, mức độ phân tử.				
PLMA00	Cơ sở vật lý của các hoạt động sống & ứng dụng trong y học	Module Cơ sở Vật lý của các hoạt động sống và ứng dụng trong Y học là một khoa học nghiên cứu các hiện tượng và quá trình xảy ra trong cơ thể sống ở các mức độ từ tế bào cho đến các mô và toàn thân dựa trên các khái niệm, định luật và phương pháp vật lý học. Trong Y học đối tượng mà Module hướng tới là con người ở trạng thái khỏe mạnh cũng như bệnh lý trong mối liên hệ chặt chẽ với môi trường và chịu tác động của các tác nhân vật lý.	4	1	0	0
HOSY00	Các hệ cơ quan	Module Các hệ cơ quan kết hợp kiến thức từ các lĩnh vực Giải phẫu học, Mô-Phôi, Sinh lý học, Sinh lý bệnh-Miễn dịch với nhau trong một tổng thể. Module cung cấp cho sinh viên các kiến thức về vị trí, hình thể, kích thước, liên quan của các cơ quan trong cơ thể người; các kiến thức về cấu trúc vi thể và siêu vi cơ thể người bình thường; sự hình thành và phát triển cá thể. Đồng thời trang bị cho sinh viên các kiến thức về hoạt động chức năng của các cơ quan, hệ thống cơ quan và điều	6,5	1,5	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		hoà chức năng trong môi liên hệ thống nhất giữa chúng với nhau và giữa cơ thể với môi trường.				
PHAR00	Đại cương về Dược lý học	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, tổng quát về dược lý học, làm nền tảng cho việc tiếp thu các kiến thức tiếp theo về các nhóm thuốc thường dùng và việc sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh lý liên quan đến chuyên ngành.	1,5	0,5	0	0
CPHA00	Dược lý học lâm sàng	Học phần này nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ chế tác dụng, tác dụng, tác dụng không mong muốn, chỉ định và chống chỉ định của các nhóm thuốc thường dùng và việc sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh lý liên quan đến chuyên ngành.	2	0	0	0
FODE00	Nha khoa cơ sở	Module Nha khoa cơ sở cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về sự hình thành và phát triển, giải phẫu và chức năng của các cấu trúc răng hàm mặt, hệ vi sinh vật khoang miệng ở trạng thái khỏe mạnh, bệnh lý và liên hệ những kiến thức đó với việc thực hành lâm sàng.	4	1	0	0
BESC00	Khoa học hành vi	Khoa học hành vi là thuật ngữ chung của các môn học mà tập trung vào nghiên cứu hành vi của con người, chủ yếu mô tả sự kết hợp của các môn học về tâm lý học và xã hội học. Môn học này có mục đích giúp cho sinh viên có khả năng thích nghi với môi trường chăm sóc sức	1,5	1	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		khỏe và có thể ứng phó hợp lý với những căng thẳng trong quá trình học tập tại trường; giúp cho sinh viên phát triển được các kỹ năng mềm như các kỹ năng giao tiếp với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, nhân viên y tế; nắm bắt được tâm lý và nhạy cảm trong cách ứng xử với từng bệnh nhân. Điều này sẽ là nền tảng tốt cho thành công của các bác sỹ trong việc tư vấn, điều trị và truyền thông cho nhiều kiểu bệnh nhân sau này.				
DESC00	Khoa học Nha khoa	Module khoa học nha khoa cung cấp các kiến thức cơ sở ngành Răng Hàm Mặt, là điều kiện tiên quyết trước khi học các kiến thức lâm sàng chuyên ngành. Phương pháp giảng dạy chủ yếu là thuyết trình có minh học và TBL, ngoài ra có thảo luận nhóm. Phương pháp lượng giá gồm thi trắc nghiệm lý thuyết và thi thực hành OSCE, yêu cầu đạt được theo chuẩn đầu ra của module.	3	1	0	0
PPDE00	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp	Học phần này được thực hiện trong suốt các năm nhằm trang bị cho sinh viên tính chuyên nghiệp và khuyến khích sự phát triển của việc học tập suốt đời. Khóa học được thiết kế nhằm nâng cao khả năng tự học, kỹ năng phân tích, khả năng tư duy sâu, kỹ năng giải quyết vấn đề, đạo đức nha khoa, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực được quan tâm thông qua các chương trình học tự chọn. Mục tiêu của học phần này nhằm mở rộng kiến	5,5	3,5	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		thức, các kỹ năng nền tảng, xây dựng thái độ chuyên nghiệp và tích cực; giúp người học có thể thích ứng và làm việc trong bất kỳ môi trường nào.				
SMIS00	Các vấn đề y tế và xã hội học	Môn học tập trung giới thiệu cho người học những kiến thức về các vấn đề sức khỏe xã hội. Giúp người học nhận diện những yếu tố: văn hóa, dân tộc, giai cấp, cơ cấu giới, tuổi, nghề nghiệp... với những đặc trưng của riêng đã ảnh hưởng đến việc nhận thức về bệnh tật và sức khỏe của cá nhân, họ đã có những cách thức bảo vệ sức khỏe và đối phó với bệnh tật theo những đặc trưng riêng của từng nhóm xã hội. Một người thực sự khỏe mạnh là phải đảm bảo được sự khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và xã hội.	2	1	0	0
III. Kiến thức ngành và chuyên ngành						
DEPR00	Thực hành nha khoa	Module thực hành nha khoa trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản để thực hiện vai trò, trách nhiệm của nha sĩ và thực hành an toàn tại các cơ sở thực hành nha khoa. Sử dụng những kiến thức cơ bản bao gồm nguyên nhân, cơ chế, chẩn đoán hình ảnh, phòng bệnh, kỹ năng thực hành nha khoa và điều trị lâm sàng, cập nhật kiến thức, các kỹ năng thông dụng cho điều trị bệnh nhân. Tích hợp được kiến thức và kỹ năng từ khoa học hành vi, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng lâm sàng để phát triển bản thân.	10	0	12	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
ODSC00	Bệnh lý miệng	Đây là học phần tích hợp gồm 2 môn học là bệnh học miệng và giải phẫu bệnh trong Răng Hàm Mặt. Phần bệnh học miệng sẽ nói đến các đặc điểm lâm sàng, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý trong miệng, xương hàm, tuyến nước bọt, và các biểu hiện ở miệng của các bệnh toàn thân. Phần giải phẫu bệnh sẽ đề cập đến các tổn thương lành tính và ác tính liên quan đến răng và mô có nguồn gốc do răng, mô mềm trong miệng và quanh miệng, xương hàm, khớp thái dương hàm, tuyến nước bọt chính và tuyến nước bọt phụ.	2	0	4	0
OMFS00	Phẫu thuật miệng - hàm mặt	Module này cung cấp cho sinh viên các kiến thức để phát triển các kỹ năng lâm sàng cơ bản trong điều trị phẫu thuật các bệnh lý miệng, các phát triển bất thường và chấn thương miệng hàm mặt. Kinh nghiệm thực hành bao gồm các phẫu thuật răng – xương ổ răng cơ bản như nhổ răng, bóc tách vạt niêm mạc – màng xương, sinh thiết, cắt xương, chia cắt răng, nhổ răng thông thường bằng kim bẫy, nhổ răng phẫu thuật và khâu trong miệng. Phần này còn dạy sử dụng thuốc và các phương pháp điều trị khác, các vấn đề pháp lý trong phẫu thuật hàm mặt.	7	0	8	0
RDEN00	Nha khoa phục hồi	Nha khoa phục hồi là thuật ngữ chung của các môn học mà tập trung chủ yếu vào điều trị phục hồi thẩm mỹ và chức năng các trường hợp bệnh lý, bất thường, khuyết hỏng răng. Môn học này	4	0	12	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		mục đích cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng từ việc lên kế hoạch điều trị đến thực hiện các kỹ thuật phục hồi trong nha khoa, bao gồm: phục hồi thẩm mỹ cho những trường hợp bất thường về màu sắc, hình thái, cấu trúc răng; kiểm soát và điều trị phục hồi túi nha chu bệnh lý; phục hồi chức năng và thẩm mỹ cho những trường hợp mất răng.				
CCDE00	Chăm sóc nha khoa toàn diện	Môn học này có mục đích nâng cao và phát triển trải nghiệm lâm sàng và năng lực của sinh viên để xử trí một cách toàn diện những vấn đề sức khỏe răng miệng. Điều này sẽ cung cấp nền tảng cho bác sĩ nha khoa tổng quát có tay nghề cao, cung cấp kết quả điều trị tối ưu về cơ sinh học, chức năng và thẩm mỹ để đáp ứng sự hài lòng và khả năng chi trả của bệnh nhân.	3	0	5	0
OUTP00	Thực tế cộng đồng	Kỹ năng hoạt động cộng đồng là một trong các kỹ năng quan trọng của người bác sĩ. Với các kỹ năng hoạt động cộng đồng sẽ giúp thay đổi được tình trạng sức khỏe của số lượng lớn dân chúng trong cộng đồng. Các hoạt động đó bao gồm các điều tra để hiểu rõ tình trạng sức khỏe cộng đồng, các vấn đề cần ưu tiên trong cộng đồng. Tiếp theo, từ các thông tin nắm được về tình trạng sức khỏe cộng đồng các bác sĩ có thể thiết kế các chương trình phòng ngừa và điều trị cho cộng đồng.	1	0	0	1

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
COHE00	Nha cộng đồng	Khóa học này giới thiệu: Các nguyên tắc cơ bản và các ứng dụng của Dịch tễ học trong chăm sóc Sức khỏe răng miệng. Dịch tễ học bệnh răng miệng và các yếu tố ảnh hưởng tới skrm cộng đồng. Hệ thống tổ chức chăm sóc RM ở Việt Nam. Các phương pháp dự phòng, nâng cao SKRM cho cá nhân và CD.	4	4	0	0
PDOR00	Răng trẻ em và chỉnh nha	<ul style="list-style-type: none"> - Trẻ em là một đối tượng đặc biệt, để dự phòng và xử trí các bệnh răng miệng ở trẻ cần có các kiến thức cơ bản về sự phát triển và tăng trưởng thể chất, tinh thần, cách tiếp xúc với trẻ. Ngoài ra, sinh viên cần có kỹ năng để thực hiện các kỹ thuật phòng ngừa và điều trị các bệnh răng miệng thông thường ở trẻ, các biện pháp xử trí trẻ trên ghế nha khoa; - Học phần này cũng giúp nâng cao khả năng tự học, kỹ năng phân tích, khả năng tư duy sâu, kỹ năng giải quyết vấn đề trong xử trí những vấn đề sức khỏe răng miệng của trẻ em. - Đồng thời cung cấp nền tảng kiến thức cho bác sĩ răng hàm mặt về cơ sinh học, chức năng và thẩm mỹ trong việc lập kế hoạch điều trị nắn chỉnh răng. 	4	0	8	0
HUDI00	Bệnh học người	Là tổng hợp nhiều môn học thuộc các chuyên ngành liên quan đến bệnh học ở người, tập trung vào những bệnh ở người có liên quan đến chuyên	7,5	0	3,5	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		ngành răng hàm mặt.				
IV. Kiến thức tự chọn						
SELE01	Pháp nha	Nội dung môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức nha khoa để xác định nhân thân qua phân tích những vết cắn, những chấn thương hàm mặt và những hành vi lạm dụng. Xác định nguyên nhân cái chết có thể là tự nhiên hoặc do xâm hại. Nhận dạng cá nhân trong các vụ chết hàng loạt bằng cách nghiên cứu phục hồi và/hoặc so sánh, bằng xác định tuổi răng ở người sống và tử thi. Phát hiện các hành vi xâm phạm trẻ em. Đánh giá các thiệt hại về nha khoa.	1	1		
SELE02	Ghi hình trong nha khoa	Nội dung môn học gồm các kiến thức cơ bản về ghi hình trong răng hàm mặt, cách thu thập dữ liệu trong nha khoa bằng các thiết bị ghi hình. Xây dựng kỹ năng sử dụng các thiết bị chụp hình, ghi hình để thu thập dữ liệu ứng dụng trong quá trình hành nghề Răng Hàm Mặt và lưu trữ dữ liệu.	1	1	0	0
V. Tốt nghiệp						
THFE00	TỐT NGHIỆP LÝ THUYẾT/BẢO VỆ KHOÁ LUẬN	Khóa luận tốt nghiệp Bác sĩ RHM có khối lượng kiến thức tương đương 06 tín chỉ. Đề tài khóa luận là những vấn đề khoa học công nghệ, kỹ thuật trong lĩnh vực Răng Hàm Mặt. Thông qua khóa luận sinh viên học được những điểm cơ bản	6	0	0	0

Mã học phần	Tên học phần	Mô tả học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (số TC)			
			LT	TH	LS	CD
		nhất về phương pháp nghiên cứu khoa học, có kiến thức vững vàng về vấn đề nghiên cứu và những vấn đề liên quan.				
CLFE00	TỐT NGHIỆP LÂM SÀNG	Môn học này giúp các sinh viên trong những học kỳ cuối chứng minh được năng lực như một bác sĩ chính thức. Môn học này mở ra sự ứng dụng của lý thuyết vào thực hành ở mức độ cao nhất và đem lại một cơ hội cho các sinh viên để trải nghiệm và cải thiện thực hành của họ trước khi tốt nghiệp.	0	5	0	0